CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tập đoàn 911

Ngày 30/06/2025	7,030 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-7.7%	-	-

DT thuần
Q2/25
613
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 386| 170%
YoY: ▲ 461| 303%

LN thuần
Q2/25
14.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.6| 245%
YoY: ▲ 7.54| 103%

LN sau thuế
Q2/25
9.36
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.86| 274%
YoY: ▲ 0.81| 9.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
2.4%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE (TTM)
Q2/25
5.5%
YoY: +/-▲ 0.4%

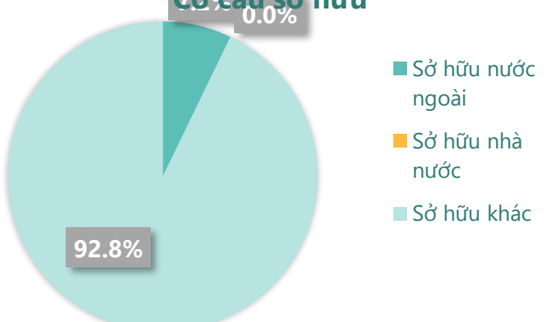
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,356 - 13,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	169
Số lượng CPLH (CP)	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100,675
Sở hữu nước ngoài	7.2%
Beta	1.00
EPS	737
P/E	9.5

DT thuần
6T 2025
840
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 394| 88.5%

LN thuần
6T 2025
19.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.40| 7.8%

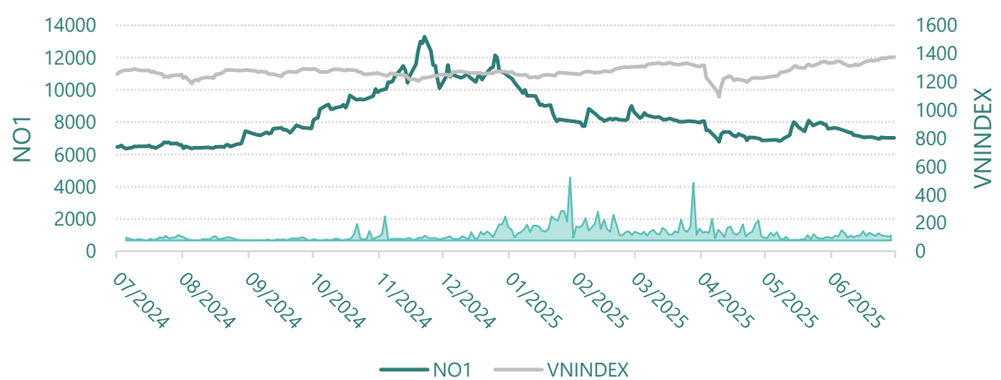
LN sau thuế
6T 2025
11.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.70| -19.0%

Cơ cấu sở hữu

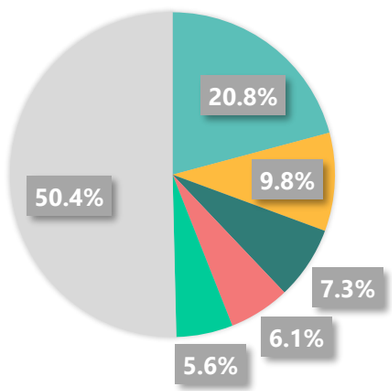


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



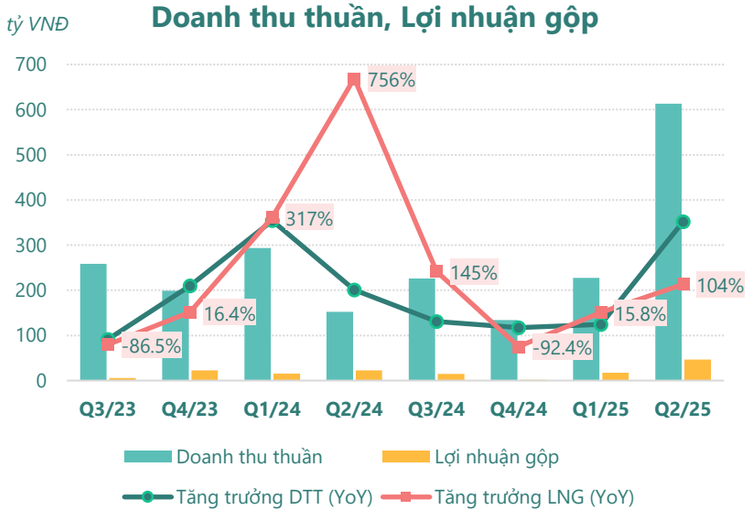
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

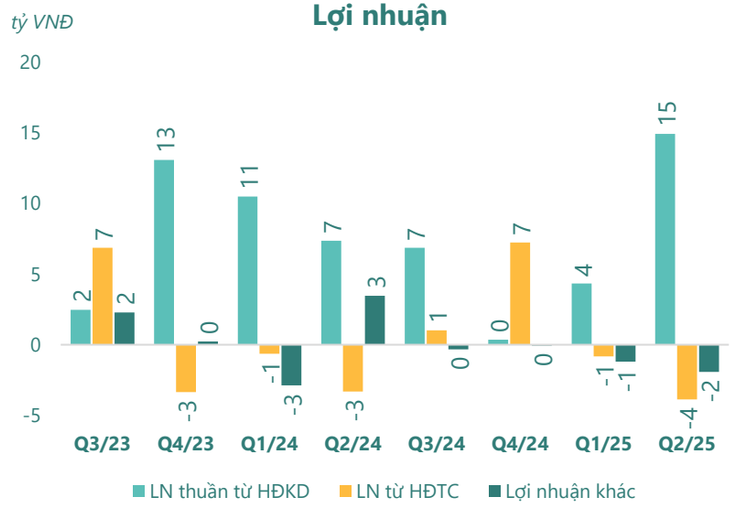
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



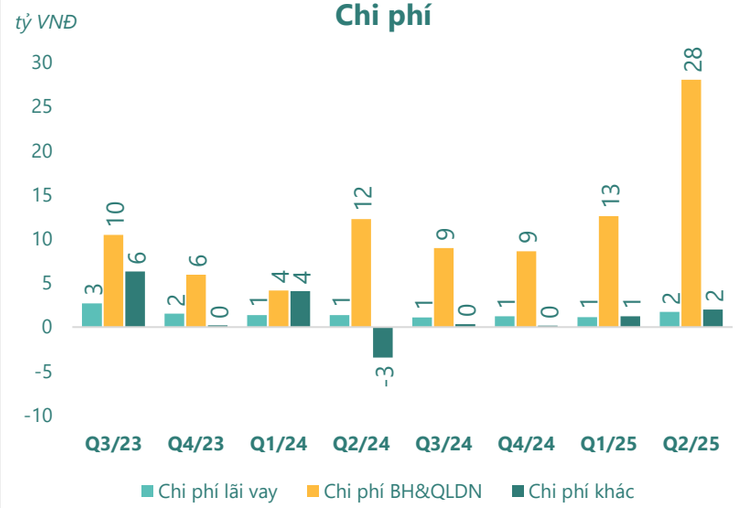
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



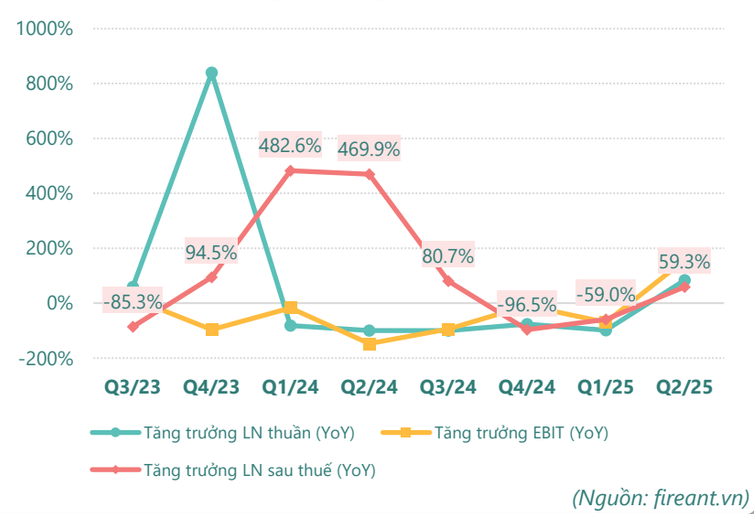
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



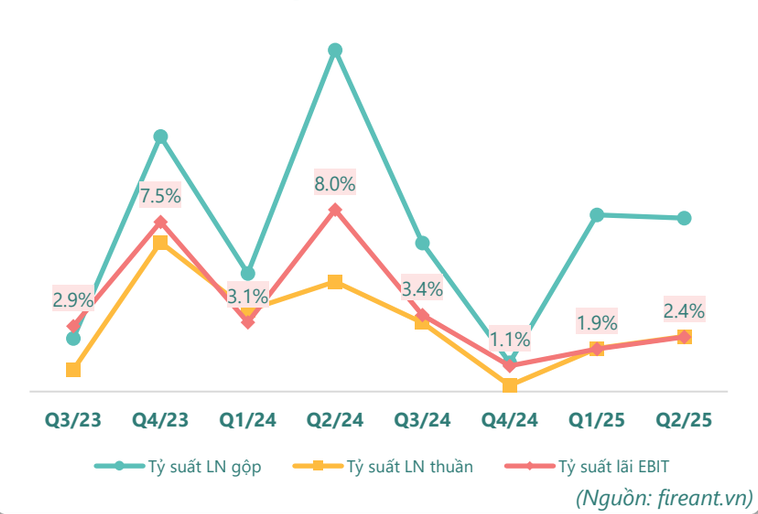
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



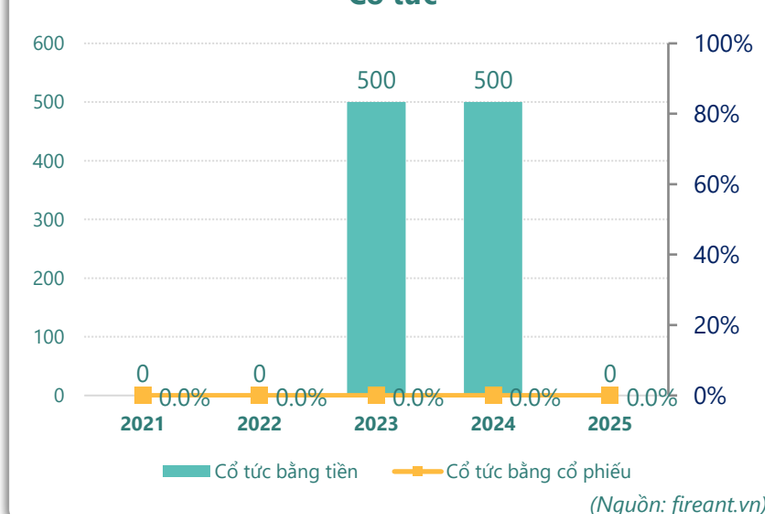
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



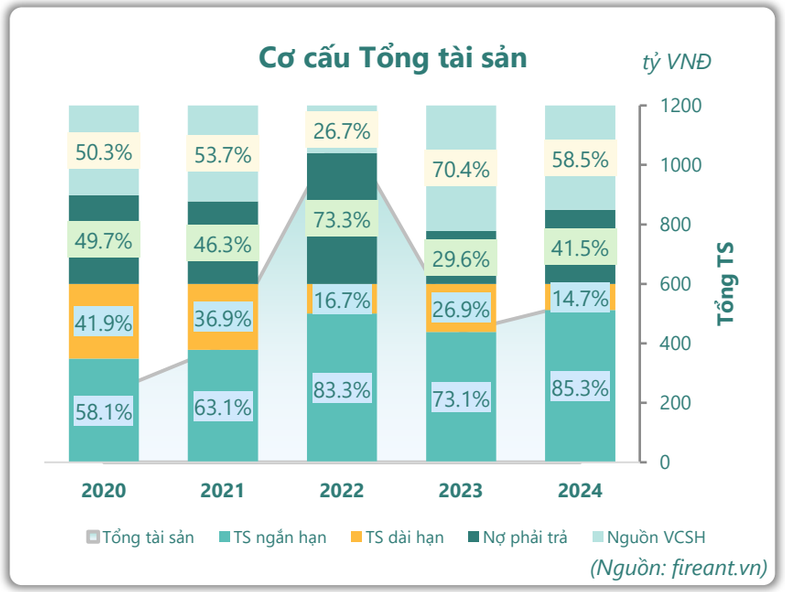
(Nguồn: fireant.vn)

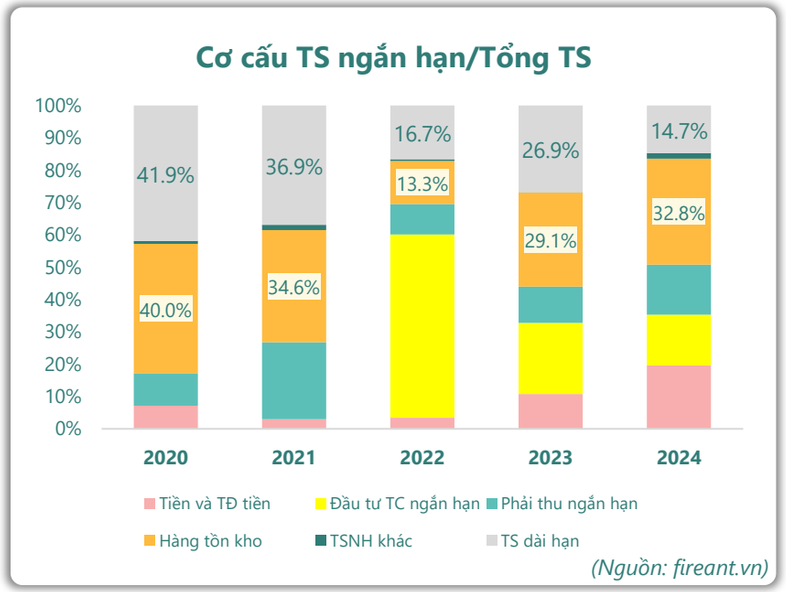
Cổ tức

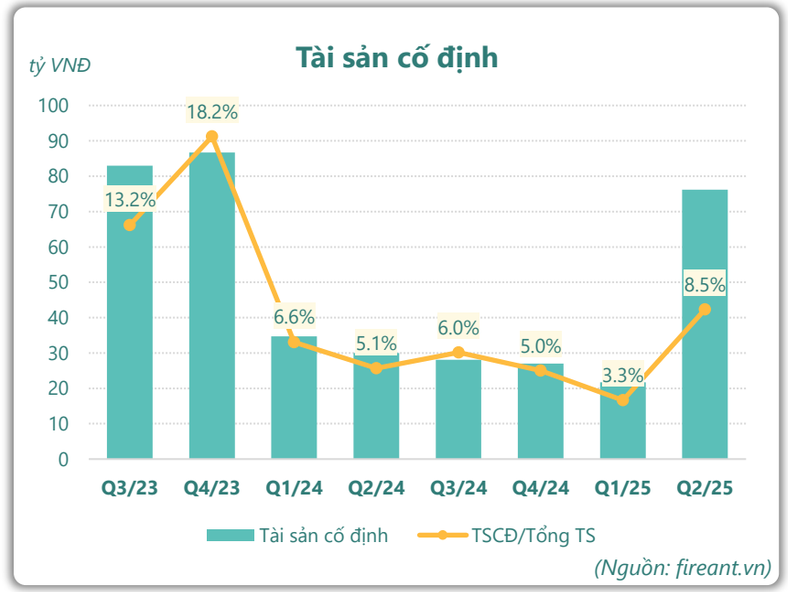


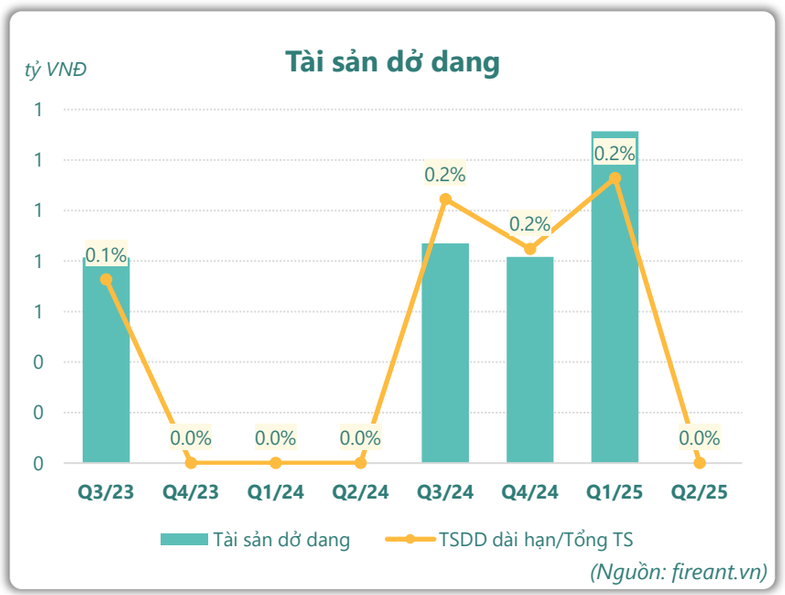
(Nguồn: fireant.vn)

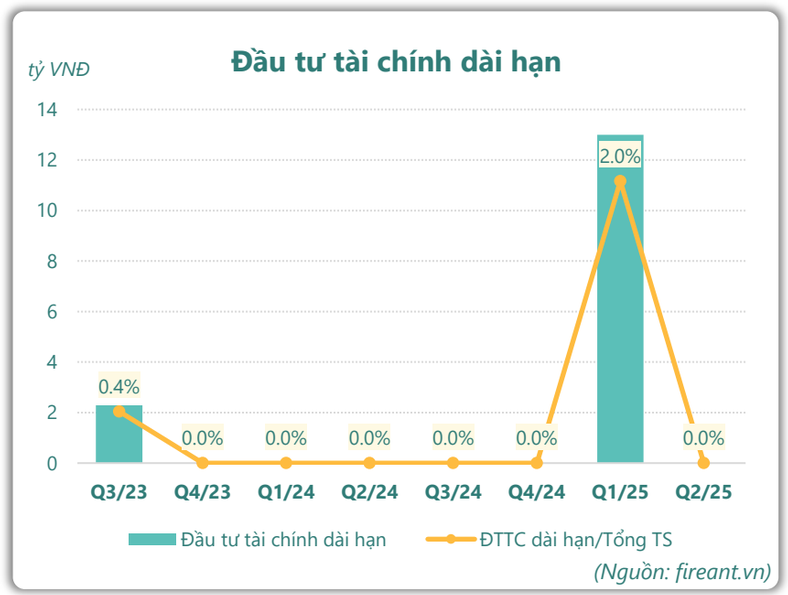
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

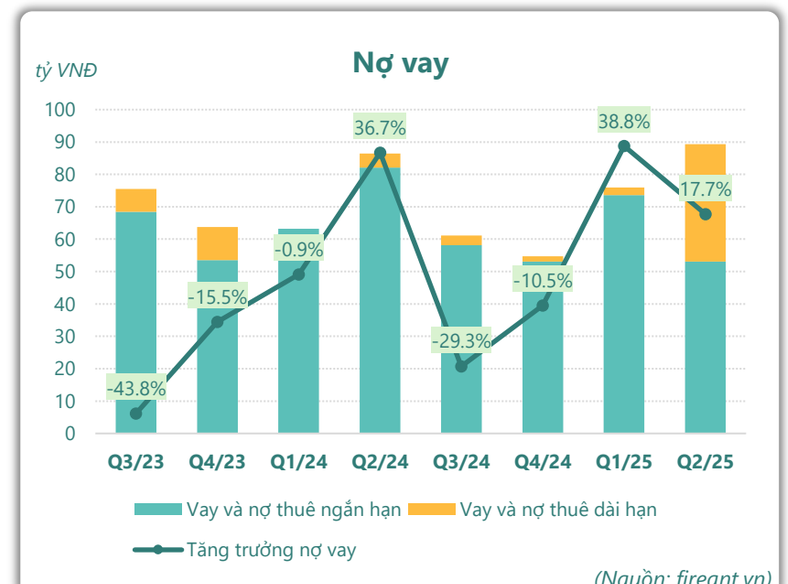






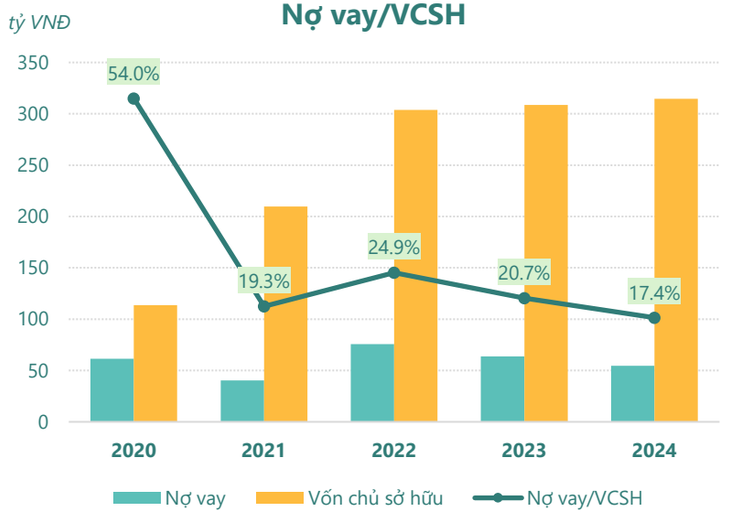






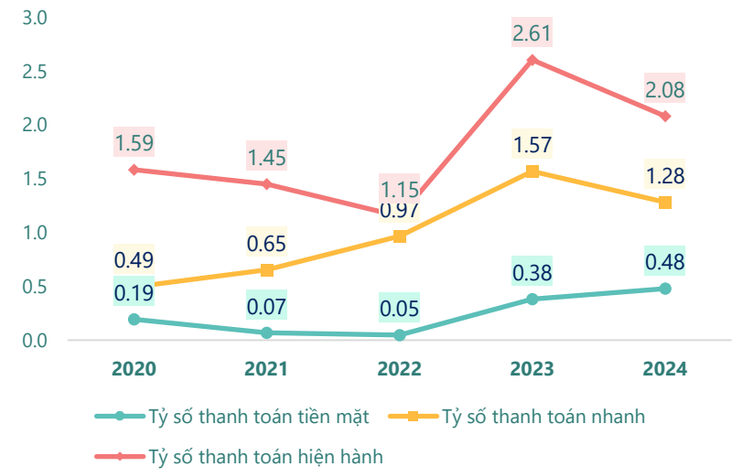
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



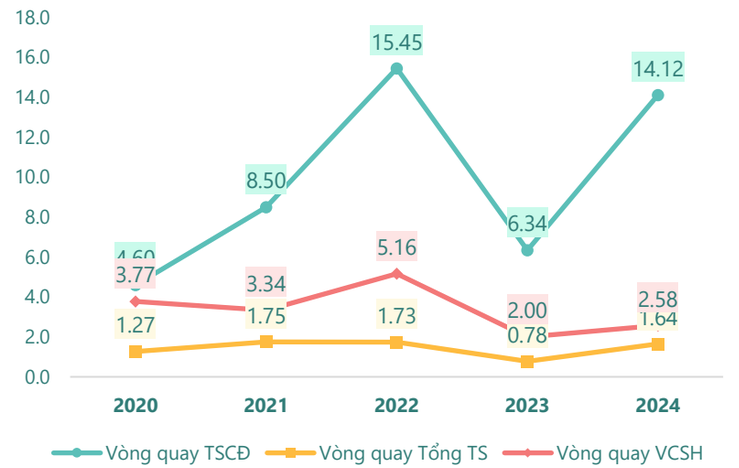
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



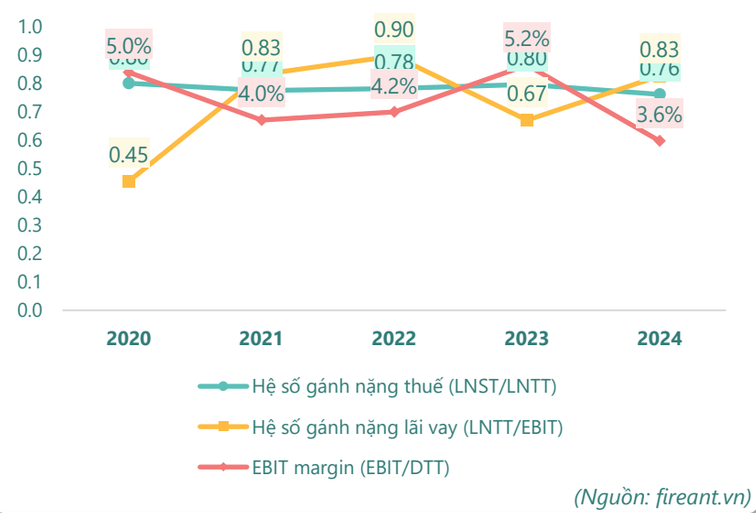
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



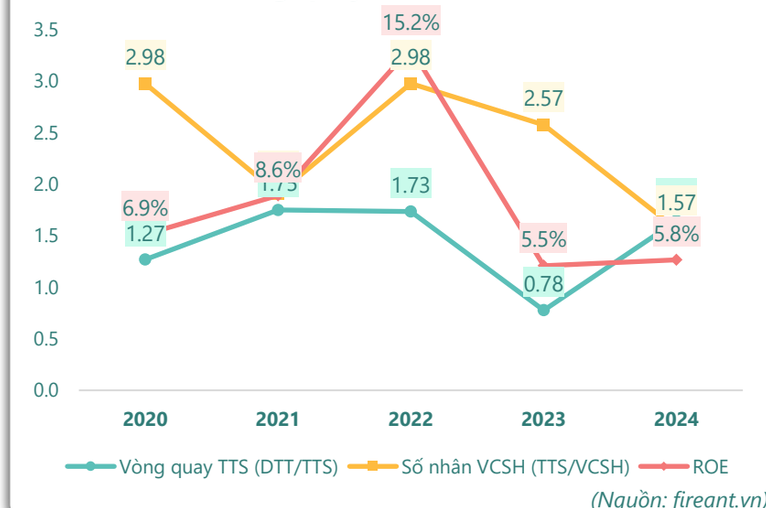
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



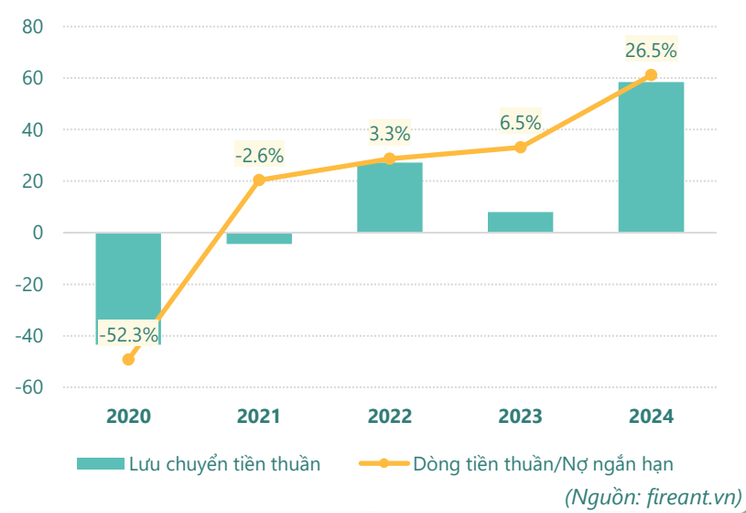
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**613**	**152**	**303%**	**840**	**446**	**88.5%**
Giá vốn hàng bán	566	129	339%	776	408	90.3%
Lợi nhuận gộp	46.8	22.9	105%	64.6	38.2	69.0%
Doanh thu HĐTC	2.35	1.61	45.9%	2.67	2.31	15.8%
Chi phí TC	6.23	4.92	26.7%	7.37	6.27	17.6%
Chi phí lãi vay	1.74	1.36	27.6%	2.87	2.70	6.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	12.1	7.64	58.0%	14.1	8.24	71.2%
Chi phí QLDN	**16.0**	**4.60**	**247%**	**26.5**	**8.13**	**226%**
LN thuần từ HĐKD	14.9	7.36	103%	19.3	17.9	7.8%
Lợi nhuận khác	**-1.93**	**3.47**	**-156%**	**-3.14**	**0.59**	**-634%**
LN trước thuế	13.0	10.8	20.4%	16.1	18.5	-12.6%
Lợi nhuận sau thuế	**9.36**	**8.55**	**9.4%**	**11.9**	**14.6**	**-19.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.2**	**8.55**	**19.6%**	**12.7**	**14.6**	**-13.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.80	104	-128	17.5	-114	237
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.7	17.3	35.1	27.0	62.5	-171
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.25	14.4	-21.2	-16.7	25.2	16.4
Tiền đầu kỳ	47.1	31.9	167	53.6	106	78.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-15.2**	**135**	**-114**	**27.8**	**-26.7**	**82.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.03	-0.03	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	31.9	167	53.6	81.3	78.8	161

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**899**	**538**	**67.2%**
Tài sản ngắn hạn	773	459	68.5%
Tiền và tương đương tiền	161	106	52.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.2	84.1	10.8%
Phải thu ngắn hạn	435	83.3	422%
Hàng tồn kho	76.9	176	-56.4%
Tài sản ngắn hạn khác	6.97	9.64	-27.7%
Tài sản dài hạn	**126**	**79.0**	**59.7%**
Phải thu dài hạn	0.63	0.62	2.1%
Tài sản cố định	76.1	27.0	182%
Bất động sản đầu tư	30.0	30.0	0.0%
Tài sản dở dang	0	0.82	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**19.3**	**20.5**	**-5.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	580	223	160%
Nợ ngắn hạn	**537**	**220**	**144%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	53.1	51.9	2.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	448	137	227%
Nợ dài hạn	43.2	2.78	1456%
Vay và nợ thuê dài hạn	36.2	2.78	1205%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**319**	**315**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**319**	**315**	**1.4%**
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)